TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – KHÁNH HOÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2026/DS-ST
Ngày 09 - 9 - 2026
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – KHÁNH HOÀ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Hải và bà Nguyễn Thị Minh Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Long – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Khánh Hoà tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 203/2026/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2026 và thụ lý bổ sung số 06/2026/TBTLBSVA-DS ngày 10 tháng 6 năm 2026 về việc tranh chấp "Tranh chấp kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2026/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Ánh T, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, tỉnh Khánh Hòa.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Minh T1, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm P, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố D, phường P, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T trình bày:

Giữa bà, ông Phạm Minh T1 và ông Phạm P là bạn bè. Trước đây ông T1 làm lò bánh mì gần nhà bà, sau này mới chuyển về làm bánh mì tại tổ dân phố T, phường B, tỉnh Khánh Hòa. Khoảng đầu tháng 12/2025, ông T1 gọi điện thoại mượn bà số tiền 40.000.000 đồng, mục đích để đáo ngân hàng, ông T1 nói mượn đỡ 2 – 3 ngày sẽ trả lại. Bà đồng ý cho ông T1 mượn tiền và nói ông T1 đến chỗ

bà để lấy tiền nhưng ông T1 nói đang bận làm bánh mì nên có nói sẽ nhờ ông Phạm P đến gặp bà để lấy dùm số tiền 40.000.000 đồng. Khoảng 15 – 20 phút sau thì ông P đến, bà đưa cho ông P số tiền 40.000.000 đồng để đưa cho ông T1. Sau khi đưa tiền cho ông P, bà có gọi điện thoại cho ông T1 để thông báo về việc bà đã đưa tiền cho ông P, ông T1 nói đồng ý. Qua ngày hôm sau, ông T1 tiếp tục gọi điện thoại cho bà, nói do chưa đủ tiền nộp ngân hàng nên mượn thêm bà số tiền 6.000.000 đồng cho đủ để đáo hạn ngân hàng. Ông T1 hẹn đáo hạn xong sẽ rút tiền ra để trả lại cho bà tổng số tiền 46.000.000 đồng. Bà nói đã hết tiền nên không cho ông T1 mượn thêm 6.000.000 đồng. Tối ngày hôm đó, ông T1 gọi điện thoại cho bà, báo bị lừa tiền trên mạng mất 80.000.000 đồng. Bà có nói là bà không biết, đó là việc của ông T1 nên đề nghị ông T1 phải trả tiền cho bà theo đúng hẹn. Khoảng 2 -3 ngày sau bà gọi điện thoại để đòi tiền nhưng ông T1 vẫn không trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng như đã hứa. Sau đó, bà có nhiều lần đến nhà đòi tiền nhưng ông T1 vẫn chỉ hứa hẹn nhưng không đồng ý trả tiền cho bà đúng hẹn (bà có quay lại video nộp cho Tòa án). Bà có làm đơn đến công an phường P để đòi tiền ông T1. Khi Công an mời đến làm việc thì bà, ông T1, ông P đều có mặt nhưng ông T1 chỉ xác nhận có lấy tiền từ ông P chứ không nhận tiền từ bà nên không đồng ý trả tiền cho bà. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án yêu cầu ông T1, ông P cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng nói trên.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Phạm Minh T1: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Phương trình B:

Ông, bà Võ Thị Ánh T và ông Phạm Minh T1 có mối quan hệ bạn bè khoảng 02 - 03 năm nay. Khoảng tháng 12/2025, ông T1 có hỏi mượn ông số tiền 40.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông không có. Cùng ngày hôm đó, ông T1 có nói với ông là đã mượn được tiền của bà T nên có nhờ ông ghé chỗ bà T bán hàng (bán cháo) lấy dùm ông T1 số tiền 40.000.000 đồng từ bà T. Sau khi nhận tiền từ bà T thì ông cầm qua nhà ông T1 tại tổ dân phố T, phường B, tỉnh Khánh Hòa để đưa cho ông T1. Nay bà T yêu cầu ông phải có trách nhiệm cùng ông T1 trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng nói trên thì ông không đồng ý vì ông không mượn tiền của bà T mà chỉ đi nhận tiền từ bà T để đưa cho ông T1. Đồng thời, ông cũng đã làm đơn yêu cầu độc lập buộc ông T1 phải trả cho ông số tiền 40.000.000 đồng mà ông đã nhận từ bà T để đưa cho ông T1. Trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông, buộc ông T1 phải trả cho ông số tiền 40.000.000 đồng mà ông đã nhận từ bà T để đưa cho ông T1 thì ông đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng này cho bà T.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 262, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 275, 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T, buộc ông Phạm Phương T2 cho bà Võ Thị Ánh T số tiền 40.000.000 đồng.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T đối với yêu cầu buộc ông Phạm Minh T1 có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Ánh T số tiền 40.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm P, buộc ông Phạm Minh T1 trả cho ông Phạm P số tiền 40.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Ánh T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm thay ông Phạm P. Ông Phạm Minh T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Lời trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phạm Minh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm P phải trả số tiền 40.000.000 đồng đã cho ông T1 mượn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm P có yêu cầu độc lập buộc ông Phạm Minh T1

phải trả số tiền 40.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp kiện đòi tài sản" theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú tại phường B, tỉnh Khánh Hòa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 5 – Khánh Hoà theo Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm P. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Phương trình B: giữa bà T, ông P và ông T1 có mối quan hệ bạn bè. Khoảng tháng 12/2025, ông T1 gọi điện thoại mượn bà Võ Thị Ánh T số tiền 40.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng. Ông Phạm Minh T1 nhờ ông Phạm P đến lấy tiền từ bà T, sau khi nhận tiền từ bà T, ông P đã đưa số tiền nói trên cho ông T1. Không có ai chứng kiến việc ông P giao tiền cho ông T1.

[2.1.2] Tại biên bản xác minh ngày 03/02/2026 được lập tại Công an phường P, tỉnh Khánh Hòa, ông Phạm Minh T1 trình bày:

"…Đối với nội dung giao dịch thì bản thân tôi chỉ giao dịch trực tiếp với ông P, ngoài ra không có ai chứng kiến. Tôi cam kết việc sẽ trả số tiền là 40.000.0000 đồng đã nhận từ anh P theo đúng quy định pháp luật và thỏa thuận giữa hai bên…"

"… Tôi và chị Võ Thị Ánh T quen biết nhau thông qua ông Phạm P ở thôn T, xã N. Giữa tôi và chị T không có bất cứ giao dịch hoặc vay mượn tiền gì. Bản thân tôi có mượn ông P với số tiền 40.000.000 đồng từ thời điểm tháng 12/2025, do hoàn cảnh buôn bán khó khăn nên tôi chưa trả số tiền trên cho ông P.

Đến thời điểm hiện tại, bản thân tôi không có khoản nợ gì với chị T.

Thời điểm giao dịch thì anh P mang tiền đến nhà tôi, vì quen biết nhau đã lâu nên không có giấy tờ vay mượn giữa tôi và anh P, chỉ thỏa thuận bằng miệng. Mọi khoản giao dịch đều đưa trực tiếp bằng tiền mặt. Lúc giao dịch chỉ có tôi và anh P, ngoài ra không có ai khác…".

[2.1.3] Tại biên bản xác minh ngày 03/8/2026 tại Công an phường P, ông Lê Đức D – Công an phòng chống tội phạm phường P, tỉnh Khánh Hòa cho biết:

"… Công an phường P có tiếp nhận đơn trình báo của bà Võ Thị Ánh T, sinh năm 1983 về nội dung tố cáo hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Nội dung sự việc tại biên bản đã được Công an phường P ghi nhận, ông Phạm P và ông Phạm Minh T1 có đọc lại biên bản, xác nhận nội dung biên bản là đúng và ký rõ họ tên vào biên bản.

Bà T không ký vào biên bản vì Công an phường P chỉ làm việc với ông Phạm P và ông Phạm Minh T1 về nội dung tố cáo của bà T…".

[2.1.4] Từ những tài liệu, chứng cứ trên thì thấy: Ông Phạm Minh T1 thừa nhận có mượn, còn nợ và cam kết sẽ trả cho ông Phạm P số tiền 40.000.000 đồng. Các bên giao nhận tiền mặt, khi nhận tiền không lập biên bản giao nhận, không có ai chứng kiến. Lời thừa nhận của ông T1 về việc đã nhận của ông P số tiền 40.000.000 đồng phù hợp với lời trình bày của bà T, ông P về việc ông P giao cho ông T1 số tiền 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T1 không thừa nhận có xác lập giao dịch mượn tiền từ bà T. Bản thân bà T cũng thừa nhận giữa bà và ông T1 chỉ xác lập giao dịch mượn tiền thông qua điện thoại, khi đến nhà ông T1 bà có ghi âm lại việc đòi tiền ngoài ra không còn tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc ông T1 mượn tiền bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Phương L đơn yêu cầu độc lập buộc ông Phạm Minh T1 phải trả cho ông số tiền 40.000.000 đồng ông đã giao cho ông T1. Xét thấy, lời trình bày của ông Phạm Minh T1 tại Công an phường P phù hợp với lời khai của ông P về việc ông P có giao cho ông T1 số tiền 40.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm P, buộc ông Phạm Minh T1 phải trả cho ông Phạm P số tiền 40.000.000 đồng.

[2.1.5] Tại phiên tòa, ông Phạm Phương tự N đồng ý trả cho bà Võ Thị Ánh T số tiền 40.000.000 đồng do ông đã nhận từ bà T để đưa cho ông T1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Phạm P có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Ánh T số tiền 40.000.000 đồng, bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc bị đơn ông Phạm Minh T1 phải trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Ông Phạm Minh T1, ông Phạm P phải án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Phạm Minh T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tại phiên tòa, bà Võ Thị Ánh T đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm thay cho ông Phạm Phương N1 Hội đồng xét xử ghi nhận và buộc bà Võ Thị Ánh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Phương K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông Phạm P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 262, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 275, 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T. Buộc ông Phạm P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Ánh T số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Phạm Minh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Ánh T số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm P. Buộc ông Phạm Minh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm P số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí:

Ông Phạm Minh T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị Ánh T phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0002622 ngày 07/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà Võ Thị Ánh T còn phải nộp 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Phương K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H lại cho ông Phạm P số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005021 ngày 10/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09 - 9 - 2026). Bị đơn vắng mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND KV5 – Khánh Hoà;
- THADS tỉnh Khánh Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Dung